Dérivés et composés, dans le latin. Vê cách lâp tiêng latinh

DÉRIVÉS ET COMPOSÉS DANS LE LATIN.

VỀ CÁCH

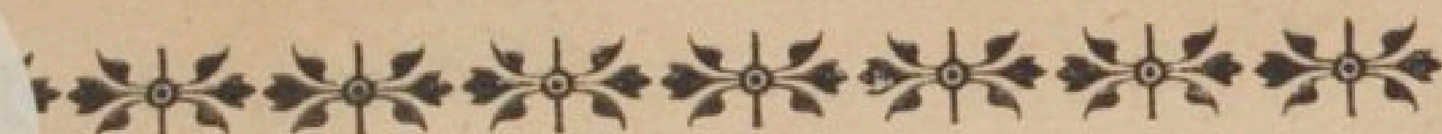


LẬP

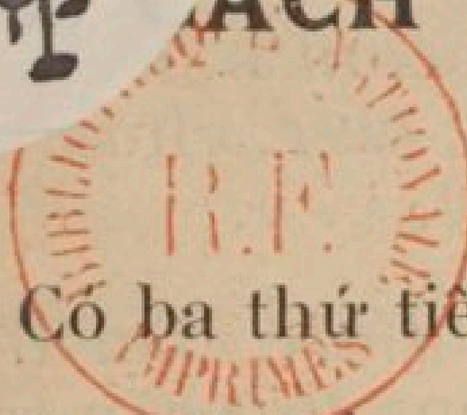
TIẾNG LATINH

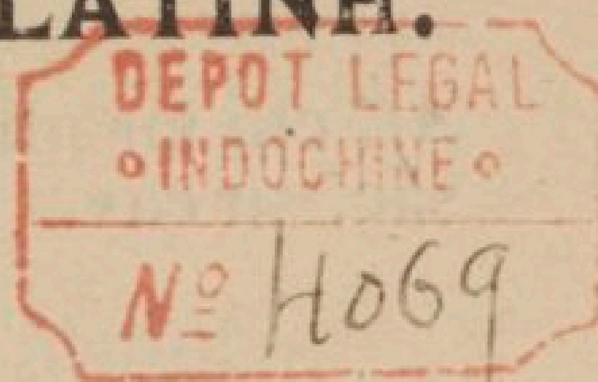


IMPRIMERIE de QUINHON
(*Annam*)
1916



CÁCH LẬP TIẾNG LATINH.





Có ba thứ tiếng Latinh:

1 — là tiếng **Primitivô**, là tiếng bởi hai ba chữ hay là một vần nào làm gốc mà sinh ra;

2 — là tiếng **Derivativô** bởi tiếng primitivô mà ra, song thêm cho tiếng ấy một vần hay là hai ba vần nữa làm *cùng*, gọi là *suffixô* chỉ nghĩa tiếng derivativô ấy;

3 — là tiếng **Compositô**, là tiếng thành bởi một præpositiô, gọi là *præfixô*, hay là bởi một tiếng khác đặt *ở đầu* tiếng simplici.

Ví dụ: **rapere**, bắt lấy; **raptor**, kẻ cất lấy; **abripere**, cất ra khỏi.

Hai chữ *r p* sinh hai vần *rap* và *rip* là cội rễ chung cho ba tiếng trên: *rapere* là tiếng primitivô sinh ra tiếng derivativô là *raptor*, vì cùng *tor* chỉ kẻ làm việc tiếng primitivô chỉ; *abripere* là tiếng compositô bởi *ab* và *rapere* mà ra.

*
* *

Trong tiếng latinh kể đặng ước chừng 2.500 cội rễ sinh ra các tiếng primitivô và dêrivativô.

Đây chỉ một ít cội rễ mà thôi, để mà hiểu cách lập ra các tiếng latinh là làm sao.

*
* *

Cội rễ và nghĩa :	Ví dụ :
AC chỉ sự nhọn, sự sắc, sự cay.	*acus*, kim; *acumen*, mũi nhọn. *acidus*, cay ; *acer*, chua. *acies*, sự sắc, v. v.
AL. il. ol. ul. chỉ sự cao.	*altus*, cao ; *altare*, bàn thờ. *ilex*, tên riêng thứ cây kia. *olea*, cây oliva. *ulmus*, cây du du. *adolescere*, lớn lên, v. v.
CP. — cap. cep. cip. cop. cup. chỉ sự chứa, sự lấy, sự ước ao.	*capax*, hay chứa. *copa*, hàng quán; *copia*, sự dư dật. *accipio, accepi*, chịu lấy. *cupa*, chén ; *cupio*, ước ao, tham v.v.
FL. — fla. fle. flo. flu. chỉ sự chảy, sự thổi ra, sự xông mùi.	*flare*, thổi; *flamma*, ngọn lửa. *flere*, chảy nước mắt; *flos*, hoa. *fluere*, chảy; *fluvius*, sông. v.v.
FR — fra. fre. fri. fro. fru. chỉ sự kêu, sự gãy.	*fragor*, tiếng đồ gì vỡ, chạm, gãy. *fremere*, gầm thét; *friare*, tán. *frustum*, tám, mảnh. v.v.
ML. — mel. mol. mul. chỉ sự ngọt, sự êm, sự mềm.	*mel*, mật. *mollis*, mềm. *mulcere*, nâng niu, làm cho êm. v.v.
SC. — sca. scu. scro. scru. chỉ sự trống hổng, sự khuyết, sự thông thấu.	*scapha*, thuyền. *scyphus*, chén. *scalpere*, xoi đục; *sculpere*, chạm trổ. *scrobs*, huyệt (bởi *scabo*, cào gãi). *scrutari*, tra kỉ, thấu suốt .v.v.

ST. — *sta. ste. sti. sto. stu.* chỉ sự vững bền, sự đứng, sự vô động.	*stare*, đứng; *statua*, tượng. *stella*, sao. *stirps*, gốc. *stupere*, bỡ ngỡ. v.v.

Nota. — Không có ý dạy về tiếng primitivô, vì là tiếng làm gốc sinh tiếng khác, chỉ dạy về những tiếng nó sinh ra, là tiếng derivativô và tiếng compositô mà thôi, nên chia làm hai đoạn.

··//··

ĐOẠN THỨ NHỨT

Về tiếng derivativô

Tiếng Derivativô làm *substantivô*, *adjectivô* hay là *verbô*, nên chia làm ba điều.

Điều thứ nhứt

Về substantivô derivativô

Substantivô derivativô có những vần cùng (*suffixô*) như sau nầy:

1° — Những vần cùng *tor*, *trix*, *sor*, chỉ kẻ làm:

Adjutor, adjutrix, kẻ hộ giúp; bởi adjutum, adjuvare.
Venator, venatrix, kẻ hay săn; bởi venatum, venare.
Viator, viatrix, kẻ hay đi đàng; bởi via.
Gladiator, kẻ đua vật (bên Rôma); bởi gladius.

2° — Vần cùng *arius* thường chỉ thợ, kẻ làm nghề nọ nghề kia:

Argentarius, thợ bạc ; bởi argentum.
Statuarius, kẻ làm tượng, thợ chạm ; bởi statua.

3° — Những tiếng có vần cùng là : *men*, *mentum*, thường sinh nghĩa bởi việc làm nó mà ra, cho nên hiểu đặng như thay vì tiếng *res* vậy.

Flumen, sông ; cũng như res quæ fluit.
Agmen, đoàn, cánh binh (đang kéo đi) ; cũng như res quæ agitur.
Lumen, sự sáng ; cũng như res quæ lucet.
Monumentum, sự gì xây để làm tích ; cũng như res quæ monet.
Alimentum, đồ ăn ; cũng như res quæ alit.
Figmentum, sự bày đặt ; cũng như res ficta.
Fragmentum, mảnh ; cũng như res fracta.

4° — Những vần cùng *tio*, *sio*, *atio*, *etio*, *itio*, chỉ sự làm việc.

Actio, sự làm ; bởi actum, agere....
Destructio, sự phá ; bởi destructum, destruere...
Confusio, sự lộn lạo ; bởi confusum, confundere.
Adulatio, sự phỉnh phờ ; bởi adulatum, adulari..

5° — Những vần cùng *tus* và *sus* cũng chỉ sự làm việc.

Actus, sự làm việc ; bởi actum (sup.)
Cursus, sự chạy ; bởi cursum (sup.)

6° — Những vần cùng *itas*, *itia*, *ities*, *ia*, *or*, chỉ cách ở thể nọ thể kia.

Æquitas, sự công bằng ; bởi æquus.
Amicitia, sự nghĩa thiết ; bởi amicus.

Segnities, sự trễ nải; bởi segnis.
Audacia, sự cả gan; bởi audax.
Terror, sự run sợ; bởi terreo, ere.

7° — Vần cùng *tudo* cũng chỉ như vần *itas*, v.v., lại chỉ cách đương ở.

Altitudo, sự cao; bởi altus.
Longitudo, sự dài; bởi longus.
Beatitudo, sự thanh nhàn; bởi beatus.
Sollicitudo, sự lo lắng; bởi sollicitus.

8° — Những vần cùng *antia*, *entia*, chỉ cách ở hay là tính nết nào.
Constantia, sự ở vững vàng; bởi constans.
Elegantia, sự vẻ vang; bởi elegans.
Abstinentia, sự kiêng cữ; bởi abstinere.
Obedientia, sự vưng lời; bởi obedire.

9° — Vần cùng *atus* chỉ chức, hay là người có chức.

Consulatus, chức làm consul; bởi consul.
Magistratus, quan xét; bởi magister.

10° — Những vần cùng *sura*, *tura* 1° chỉ sự bởi việc làm mà ra; 2° chỉ nghề; 3° chỉ một bộ.

1° Captura, sự gì đã bắt; bởi captum.
Tonsura, sự chịu cắt tóc; bởi tonsum.
2° Agricultura, nghề nông; bởi agros colere.
Mercatura, sự buôn bán; bởi mercatum.
Pictura, nghề hay là sự vẽ; bởi pictum.
3° Armatura, khí giái (đủ bộ); bởi armatum.

11° — Những vần cùng *arium*, *orium* thường chỉ nơi ở, nơi làm.

Alvearium, bộng ong; bởi alveus.
Seminarium, nơi để hột giống; bởi semen.
Refectorium, nơi nhà ăn cơm; bởi refectum.
Emporium, chợ; bởi emptum.

12° — Vần cùng *etum*, chỉ nơi có nhiều cây cối.

Arboretum, nơi có nhiều cây; bởi arbor.
Olivetum, nơi có nhiều cây oliva; bởi oliva.
Arundinetum, nơi trồng cây tre; bởi arundo, inis.

13° — Những vần cùng *ellus, ella, illus, illa, olus, ola, ulus, ula, culus, cula*, chỉ bậc diminutivô.

Agellus, ruộng nhỏ; bởi ager.
Tabella, ván nhỏ; bởi tabula.
Lapillus, hòn đá nhỏ; bởi lapis.
Alveolus, lòng sông nhỏ; bởi alveus.
Areola, sân nhỏ; bởi area.
Puerulus, trẻ lắm; bởi puer.
Arbuscula, cây nhỏ; bởi arbor.

14° — Vần cùng *ficium*, bởi *facere*, chỉ sự gì đã làm rồi.

Artificium, mưu kế; như ars facta.
Ædificium, nhà lớn; như ædes facta.
Sacrificium, sự làm lễ; như sacrum factum.

*
* *

ĐIỀU THỨ HAI

Về adjectivô derivativô.

Adjectivô derivativô có những vần cùng (*suffixô*) như sau nầy:

1° — Những vần cùng *abilis*, *ibilis*, có khi *ilis*,

chỉ sự có thể làm được, hay là đáng làm.

Amabilis, kẻ đáng mến, bởi amare.
Credibilis, có thể tin, bởi credere.
Facilis, dễ, có thể làm, bởi facere.
Difficilis, khó, chẳng thể làm, bởi dis facere.
Utilis, có ích, bởi uti.

2° — Những vần cùng *alis*, *ilis*, *nus*, *ensis*, *aris*, *ius*, *icus*, chỉ sự thuộc về...

Legalis, thuộc về lề luật, phải lề luật, bởi lex.
Puerilis, thuộc về con trẻ, bởi puer.
Virilis, thuộc về người nam, can đảm, bởi vir.
Romanus, thuộc về Rôma, bởi Roma.
Atheniensis, « « Athêna, bởi Athenæ.
Vicinus, kẻ láng diềng, bởi vicus.
Consularis, thuộc về quan consul, bởi consul.
Militarius, *h. l. is.* « lính, bởi miles.
Regius, « « vua, bởi rex, regis.
Publicus, « « dân, bởi populus.

3° — Vần cùng *eus*, chỉ đồ dùng mà làm.

Ferreus, bằng sắc, bởi ferrum.
Æreus, bằng đồng, bởi æs, æris.

4° — Những vần cùng *estris*, *stis*, chỉ nơi ở (bởi stratus).

Campestris, agrestis, kẻ ở ngoài đồng, cũng như: in campo stratus.
Sylvestris, kẻ ở trên rừng, cũng như: in sylvâ stratus.

Illustris, kẻ danh tiếng, cũng như: in luce
[stratus.
Cœlestis, kẻ ở trên trời, cũng như: in cœlo
[stratus.

5° — Những vần cùng *ax*, *idus*, *osus*, *undus*, chỉ sự chìu về, sự đầy dẫy.

Audax, kẻ gan dạ, bởi audere.
Ferax, hay sai trái, bởi ferre.
Loquax, kẻ hay nói, bởi loqui.
Avidus, kẻ ham, bởi avere.
Herbidus, hay sinh cỏ nhiều, bởi herba.
Animosus, kẻ mạnh bạo, bởi animus.
Formosus, kẻ xinh tốt, bởi forma.
Facundus, kẻ lợi khẩu, bởi facundia.

*
* *

Nota. — Cùng *bundus* chỉ việc làm, cách ở.

Populabundus, kẻ phá hoang, bởi populari.
Gratulabundus, kẻ tỏ lòng mừng, bởi gratulari.

6° — Vần cùng *stus* (bởi *sto*) chỉ sự ở vững bền, có tính thể nọ thể kia.

Justus, kẻ công bình, cũng như: in jure stans.
Scelestus, kẻ có tính ác, cũng như: in scelere stans.
Modestus, kẻ có nết na, cũng như: in modo stans.
Robustus, mạnh mẽ, cũng như: in robore...

7° — Vần cùng *ficus* (bởi *facio*) chỉ sự làm cho ra.

Beneficus, hay làm ơn làm phước, cũng nhu: bene
[faciens.

Honorificus, hay làm cho sáng danh, như honorem
[faciens.

8° — Những vần cùng *cida* (bởi *cædere*), *ceps* (bởi *caput*), *cola* (bởi *colere*), *gena* (bởi *genitus*), thì chỉ cũng một ý như tiếng sinh ra nó.

Homicida, kẻ hay giết người, cũng như: ille qui
[hominem cecidit.
Princeps, kẻ đứng đầu, cũng như: primum caput.
Agricola, kẻ làm ruộng, cũng như: agros colens.
Alienigena, kẻ sinh ra ngoại quốc, cũng như: ali-
[enâ (regione) genitus.

9° — Những vần cùng *ulus*, *ellus*, *illus* chỉ bực diminutivò.

Parvulus, nhỏ lắm, bởi parvus.
Novellus, mới, non nớt, bởi novus.
Pusillus, nhỏ, bởi puer.

*
* *

Điều thứ ba

Về verbô derivativô.

Verbò derivativò chia làm 4 thứ như sau nầy:

1° — Verbô **inchoativô.**

Verbò inchoativò là verbò chỉ khỉ sự việc verbô primitivò chỉ; nó bởi ngòi thứ hai singulari indicativò præsenti mà ra, mà thêm vần *co* và chia theo conjugatio thứ ba.

Labasco, is, ere; mới xiêu, bởi labare.
Ardesco, is, ere; mới cháy lên, bởi ardere.
Gemisco, is, ere; mới rèn, than thở, bởi gemere.
Dormisco, is, ere; nhắm mắt, mới ngủ, bởi dormire.

Nota. — Có một ít verbô có cùng *sco* bỡi substantivô hay là adjectivô mà sinh ra.

Senesco, is, ere; nên già, bỡi senex.
Puerasco, is, ere; ăn ở như con trẻ, bỡi puer.
Dulcesco, is, ere; ra ngọt ngào, bỡi dulcis.
Albesco, is, ere; hóa nên trắng, bỡi albus.

2° — Verbô **frequentativô.**

Verbô frequentativô là verbô chỉ làm đi làm lại việc verbô primitivô chỉ; nó bỡi supinô verbô primitivô mà ra, có cùng *ito*, *tito*, *to*, *so*, *sito*, và chia theo conjugatio thứ nhứt.

Clamito, as, are, kêu lên nhiều lần, bỡi clamare.
Dictito, as, are, nói đi nói lại, bỡi dicere.
Dormito, as, are, ngủ đi ngủ lại, bỡi dormire.
Minitor, aris, ari, đe đi đe lại, bỡi minari.
Jacto, as, are, năng ném, bỡi jacere.
Curso, as, are, năng chạy, bỡi currere.
Missito, as, are, năng sai, bỡi mittere.

3° — Verbô **desiderativô.**

Verbô desiderativô là verbô chỉ ước ao sự verbô primitivô chỉ; nó bỡi supinô passivô verbô primitivô mà ra, song thêm cùng *rio* (urio, *đốt*) và chia theo conjugatiô thứ bốn.

Canturio, is, ire; muốn hát lắm, bỡi cantare.
Esurio, is, ire; muốn ăn, đói, bỡi edere.
Parturio, is, ire, gần sinh đẻ, bỡi parere.

4° — Verbô bỡi *adjectivô* và *substantivô* mà ra; có cùng **are, ere, ire.**

Firmus, vững vàng; *firmare*, làm cho vững.
Fur, đứa ăn trộm; *furari*, ăn trộm.
Sedes, ghế; *sedere*, ngồi.
Fides, sự tin; *fidere*, tin cậy.
Stabilis, vững chắc; *stabilire*, làm cho nên vững.



ĐOẠN THỨ HAI

Về tiếng compositô.

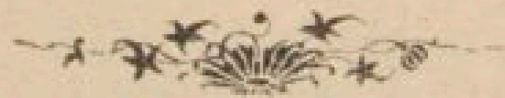
Tiếng compositô là tiếng thành: 1° — bởi một *præfixô*, là một **præpositio** hay là một vần, như: **dis, re, se**, v.v. gọi là particula inseparabilis (không dùng được một mình); 2° — bởi một **adverbiô**; 3° — bởi một **substantivô** hay là một **adjectivô**, đặt ở đầu một tiếng simplici.

Ví dụ: **ad-vocare, re-vocare, bene-facere, agri-cola** (ager colere); nên đoạn nầy chia làm ba điều.

§ I — Vần đầu là **præfixô**.

a) **Præfixô** là *præpositiô*.

Có 22 præpositiô đặt được ở đầu tiếng, mà làm nên tiếng compositô: các præpositio ấy có nghĩa và đặt như sau nầy:



Præpositio và nghĩa:	Ví dụ :
A, ab, abs, as, au, chỉ sự cất đi ; sự đi khỏi ; sự đem đi.	*avertere (vertere à),* trở ra. *abesse (esse ab),* vắng mặt; ở xa. *abstrahere (trahere abs),* kéo ra. *asportare (portare abs),* đem đi ; chở đi. *auferre (ferre ab),* cất lấy.
Ad, đổi ra *ac, af, ag, al, an, ap, ar, as, at,* tùy chữ theo sau; chỉ sự đem đến ; sự đi đến gần ; sự nối cùng.	*adducere (ducere ad),* đưa đến ; dắc. *accurrere (currere ad),* chạy đến ; đi mau. *acquiescere (quiescere ad),* nương dựa ; ưng chịu. *affere (ferre ad),* đem đến. *aggredior (gradior ad),* đến gần; khỉ sự. *allidere (lædere ad),* đánh giập ; bể. *annuntiare (nuntiare ad),* đưa tin cho. *apponere (ponere ad),* đặt gần. *arripere (rapere ad),* lấy; bắt. *assidere (sedere ad),* ngồi gần ; chầu gần. *ascribere (scribere ad,)* biên vào; trục vào sổ. *aspicere (specere* — một mình không dùng. — *ad),* ngó xem. *attrahere (trahere ad),* kéo lấy ; vớ lấy.
Ante hay là *anti,* chỉ sự trước, sự ngay, sự đối.	*Anteire (ire ante),* đi trước. *Anticipare (capere ante),* lấy trước.

Circùm; khi chữ sau là chữ *i*, thì ra *circu*, chỉ sự xung quanh.

- *Circumvenire* (*venire circùm*), vây bọc.
- *Circummunire*(*munire circùm*), xây thành xung quanh.
- *Cicuire* (*ire circùm*), đi xung quanh.
- *Circuitus* (*id*, *id.*), sự đi xung quanh.

Contra: có khi là *contro*, chỉ sự nghịch và sự đối địch.

- *Contradicere* (*dicere contra*), cãi; đối trả.
- *Controversari* (*versari contrà*), cãi nhau.

Cum: đổi ra *co*, *col*, *com*, *con*, *cor*, tùy chữ tiếp theo sau, chỉ sự ở cùng, ở làm một.

- *Cogere* (*agere cum*), thâu hiệp, ép.
- *Colligere* (*legere cum*), thâu lại với nhau.
- *Commutare* (*mutare cum*), đổi cùng.
- *Concertare* (*certare cum*), đánh vòi nhau.
- *Corrumpere* (*rumpere cum*), phá.

De

1 — chỉ sự cất, sự rẽ ra, ở trên xuống.

- *Deducere* (*ducere de*), đưa ra khỏi.
- *Deferre* (*ferre de*), đem đi.
- *Dejicere* (*jacere de*), đánh ngã, bỏ xuống.

2 — chỉ sự làm trọn.

- *Dealbare* (*albare de*), làm cho trắng.
- *Deambulare* (*ambulare de*), đi dạo chơi.
- *Debellare* (*bellare de*), thắng cho trọn.

3 — chỉ sự nghịch cùng việc tiếng simplici chỉ.	*Debere* (*de habere*), mắc nợ. *Demoliri* (*de moliri*), phá. *Desperare* (*de sperare*), mất lòng trông cậy. *Destruere* (*de struere*), phá. *Deformis* (*de forma*), xấu hình.
E, *ex* có khi đổi ra *ef*, chỉ sự bởi, bởi trong mà ra, sự hết cả, sự trọn.	*Educere* (*ducere è*), đưa ra. *Expellere* (*pellere ex*), đuổi ra. *Efferre* (*ferre ex*), đem ra. *Ebibere* (*bibere è*), uống ráo.
Extra chỉ ở ngoài, bên kia, quá.	*Extraordinarius* (*extra ordin.*), khác thường. *Extraneus* (*natus extra*), kẻ ở ngoại quốc. *Extremus* (*extra imus*), kẻ ở cuối cùng.
In: khi chữ sau là *b*, *m* hay là *p*, thì ra *im*; khi là *l*, *r*, thì ra *il*, *ir*; chỉ sự ở trong, bề trong.	*Incarcerare* (*in carcerem*), giam, cầm tù. *Incidere* (*cadere in*), sa xuống, mắc phải. *Imbibere* (*bibere in*), nhuộm, thấm. *Immittere* (*mittere in*), bỏ trong, ném vào. *Impellere* (*pellere in*), thúc giục, đuổi vào. *Illidere* (*lædere in*), chạm phải, đạp. *Irruere* (*ruere in*), xông vào.
Inter; *intel* trước chữ *l*, chỉ ở giữa. *Nota.*—*Inter* cũng chỉ ra hư: inter-ire, chết mất.	*Intercipere* (*capere inter*), bắt (ai) thình lình, chặn. *Intercludere* (*claudere inter*), chận đàng; ngăn cấm. *Intelligere* (*legere inter*), hiểu,

Ob; khi chữ sau là *c*, *f*, *g*, *p*, thì ra *oc*, *of*, *og*, *op*; chỉ sự ngay trước mặt.

Obsidere (*sedere ob*), ở đàng trước, vầy.
Obesse (*esse ob*), ở nghịch cùng, làm hại.
Occurrere (*currere ob*), đi đón.
Offerre (*ferre ob*), dâng.
Oggerere (*gerere ob*), đem trước mặt.
Opponere (*ponere ob*), đặt trước mặt.

Per trước *l*, thì ra *pel*, chỉ sự qua giữa hay là sự trọn; cũng chỉ bực superlativô.
Nota. — *Per* cũng chỉ tới cùng: per-ire, đi tới cùng, là chết.

Percurrere (*currere per*), chạy qua.
Perficere (*facere per*), làm cho trọn.
Pellucere / *Perlucere* (*lucere per*), sáng qua.
Pergratus, rất đẹp lòng.
Perutilis, có ích lắm.

Post chỉ sự sau, sự kém.

Postferre (*ferre post*), lấy làm không bằng.
Posthabere (*habere post*), trọng (ai) không bằng.

Prae chỉ sự trước, sự hơn; cũng chỉ bực superlativô.

Praesidere (*sedére prae*), ngồi trên, đốc suất.
Praedicere (*dicere prae*), nói trước, nói tiên tri.
Praecedere (*cedere prae*), đi trước.
Praealtus (*prae altus*), cao lắm.
Praedives (*prae dives*), giàu có lắm.

Praeter chỉ sự bên kia, sự quá.

Praeterire (*ire praeter*), sang bên kia, bỏ sót.
Praetermittere (*mittere praeter*), bỏ qua.

Pro chỉ sự thay vì, sự trước mặt.

Proconsul (*consul pro*), thay vì quan consul.
Procedere (*cedere pro*), bước đi, đi ra.
Proclamare (*clamare pro*), rao trước mặt người ta.

Sine đổi ra nhiều cách; chỉ sự chẳng có, sự thiếu.

Simplex (*sine plicà*), đơn (chẳng xếp).
Sincerus (*sine cerussà*), ngay thật, (chẳng có phấn).
Securus (*sine curà*), yên lòng, chẳng lo.
Segnis (*sine igne*), biếng trễ, (chẳng sốt sắng).
Socors hay là *secors* (*sine corde*), vô tâm, nhát gan.

Sub chỉ sự dưới; trước những chữ *c*, *f*, *g*, *p*, thì ra *suc*, *suf*, *sug*, *sup* ; trước chữ *t*, một hai khi chữ *c*, và chữ *p*, thì ra *sus* ; trước *m*, một hai khi ra *sum*; trước chữ *sp*, thì ra *su*. Lại chỉ bậc diminutivô.

Subire (*ire sub*): đi dưới, chịu, theo sau.
Submittere (*mittere sub*); đặt xuống, đặt dưới.
Succedere (*cedere sub*); đi dưới, thế vị.
Sufferre (*ferre sub*): nhịn, chịu.
Suggerere (*gerere sub*): đặt dưới, nhắc lại, bày ra cho.
Supponere (*ponere sub*): đặt dưới, đặt thay.
Suscipere (*capere sub*): cầm dưới.
Suspendere (*pendere sub*); treo lên.
Sustinere (*tenere sub*): đỡ.
Summovere (*movere sub*); đem đi xa.
Suspicere (*specere sub*); ngửa mặt lên, nghi.
Subabsurdus, khó nghe một ít.
Subamarus, cay một ít.

Subter chỉ sự dưới, ở dưới, lén.

- *Subterducere* (*ducere subter*) ; đưa trộm.
- *Subterfugere* (*fugere subter*): trốn trộm...

Super chỉ sự trên, ở trên.

- *Superfluere* (*fluere super*): chảy tràn, dư.
- *Superesse* (*esse super*) ; ở tên, còn lại.

Trans cũng có khi ra *tra*, chỉ bên kia, quá hơn.

- *Transferre* (*ferre trans*) ; đem đi bên kia.
- *Transire* (*ire trans*) : sang bên kia, quá hơn.
- *Tradere* (*dare trans*) ; giao nộp.
- *Traducere* (*ducere trans*) ; đưa sang, dịch ra.

b) **Præfixô** là *particula*.

Những particulæ inseparabiles hay dùng trong tiếng latinh là particulæ : **amb, dis, re, se, in** và **ne.** Nó có nghĩa và đặt ra như sau nầy :

Amb (tiếng greco *amphi* là xung quanh), đổi ra *am* trước chữ *p*, và *an* trước chữ câm khác; chỉ sự xung quanh.

- *Ambire* (*ire amb*): đi xung quanh.
- *Amputare* (*putare amb*): chặt xung quanh, chém.
- *Anquirere* (*quærere amb*): lục mọi nơi, hỏi thăm.
- *Anfractus, ùs* (*frangere amb*): vòng quanh, vịnh sông.

Dis (tiếng grècò *dia* là cho nọ cho kia), trước *f* ra *dif*, trước chữ âm làm *dir*, trước chữ càm khác ra *di*, chỉ bên nọ, bên kia, sự chia ra, rẽ ra.

Discurrere, chạy bên nọ bên kia, giảng giải.
Dissimulare, giả cách.
Divulgare, làm cho trống ra, cao rao.
Differre, chia ra, giãn ra.
Dirimere, phân ra, xử đoán.

Re bởi *retro*, *rursus*, trước chữ âm ra *red*, chỉ sự về sau, lại; lại chỉ chối.

Refluere, chảy ngược.
Reædificare, xây lại.
Redire, trở về.
Recludere, mở ra (*claudere*, đóng).
Recusare (*causa re*); chẳng nhận.

Se bởi *seorsùm*, ở nơi riêng, chỉ sự biệt.

Seponere, để dành.
Seducere, dưa đi biệt, dỗ làm sự trái.
Secludere, cầm giữ nơi riêng.

In chỉ sự chẳng có ; nó thường nhập với adj. và đặt ra như præpositio *in* vậy.

Nota. — Một hai khi cũng nhập với verbò, như : ignoscere, *in noscere*, không biết (lỗi), tha.

Injustus (*non jure stans*): không công bằng.
Infans (*non fans*): trẻ (không biết nói).
Imbellis (*non bellicosus*): nhát gan; yếu.
Immemor *non memor*): chẳng nhớ.
Illicitus (*non licitus*): chẳng nên.
Irreparabilis (*non reparare*.): chẳng sửa lại được.

Ne: có khi bỏ chữ *e*, lại cũng có khi ra *neg*: chỉ sự chẳng có, cũng như *non* hay là *nec* vậy.

Nefas (*non fas*): chẳng nên.
Nescire (*non scire*); chẳng biết.
Nemo (*non homo*); chẳng ai.
Nullus (*non ullus*); chẳng người nào.
Nunquàm (*non unquàm*); chẳng bao giờ.
Nolle (*non velle*); chẳng muốn.
Negligere (*nec legere*); chẳng lo đến, bỏ qua.
Negotium (*nec otium*); công việc, sự.

Ve
Chỉ sự thiếu (về đàng dữ).

Vecors (*non cor*); vô tâm tình, dại.
Vesanus (*non sanus*); dại dột.

*
* *

Nota 1. — Khi vần đầu tiếng compositô là một *præfixò*, thì præfixò ấy hay đổi ra nhiều cách như trên nầy; lại chữ *âm* trong vần đầu tiếng primitivô cũng hay đổi ra chữ âm khác nữa như sau nầy:

1° — Khi chữ A vắn đứng trước một chữ *câm* hay là trước hai chữ *ng*, thì thường đổi ra làm *i*.

Facio:	de-ficio,	reficio.
Capio:	re-cipio,	de-cipio. — Parti-cipes.
Ago:	ad-igo,	sub-igo.
Habeo:	ex-hibeo,	per-hibeo.
Jacio:	de-jicio,	pro-jicio.
Placeo:	dis-pliceo,	supplico.
	song nói	com-placeo.
Taceo:	re-ticeo,	re-ticentia.

Cado:	de-cido,	in-cido.
Tango:	con-tingo,	at-tingo.
Frango:	con-fringo,	ef-fringo.

Trừ :

Caveo:	præ-caveo.
Maneo:	re-maneo.

2° — Khi chữ A đứng trước hai chữ *câm*, thì thường đổi ra làm *e*.

Factus:	con-fectus,	refectus.
Captus:	de-ceptus,	re-ceptus.
Arceo:	co-erceo,	ex-erceo.
Barba:	im-berbis.	

Trừ :

Actus: sub-actus. v.v.

3° — AU thường đổi ra *u*, như:

Claudo:	in-cludo,	re-cludo.
Causa:	ac-cusare,	re-cusare.

4° — Æ thường đổi ra *i*, như:

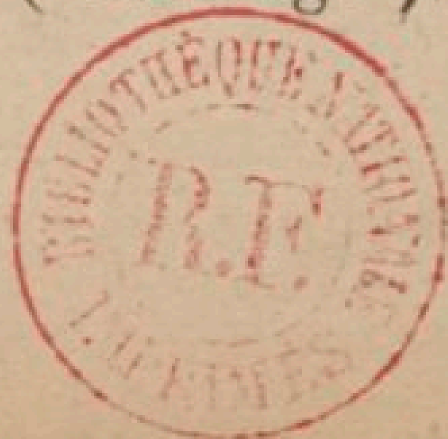
Cædo:	re-cido,	con-cido.
Quæro:	an-quiro,	re-quiro.
Æquus:	in-iquus,	in-iquitas.

5° — E vắn đứng trước một chữ *câm*, thì thường đổi ra *i*, như:

Teneo:	abs-tineo,	re-tineo.
Emo:	ad-imo,	ex-imo.
Egeo:	ind-igeo,	ind-igus.
Rego:	e-rigo,	di-rigo.

Nota 2. — Một hai khi bỏ bớt chữ *âm*, như:

Ago: cogo (cum ago).



Habeo : debeo (de habeo).
Emo : promo (pro emo).
Rapio : usurpo (usum rapio).

Nota 3. — Nhiều khi trong tiếng derivativô và compositô bỏ ra và đổi chữ *câm* có trong tiếng primitivô, như :

Naufragium (*navem frangere*), sự bể tàu.
Sobrius (*sine ebrius*), không say.
Solium (*sedile* bởi *sedere*) ghế, toà.

§ II — Vần đầu là **adverbiô.**

Benefacere (facere benè) ; làm việc lành.
Maledicere (dicere malè) ; chưởi rủa.
Introducere (ducere intrò) ; đưa vào. — Introductio ; tựa (trong sách).
Retrocedere (cedere retrò) ; lui lại, đi về.
Satisfacere (facere satis) ; làm cho đủ, vừa ý, đền.

§ III — Vần đầu là **substantivô.**

hay là **adjectivô.**

Belligerare (gerere bellum) ; đánh giặc.
Calefacere (facere calorem) ; đốt lửa, làm cho ra nóng.
Laniger lanam gerere) ; kẻ mang lông chiên.
Armiger (arma gerere) ; quân hầu vác khí giái.
Agricola (agrum colere) ; kẻ làm ruộng.
Alienigena (alieno genitus) ; người ngoại quốc.
Lætificare (lætum facere) ; làm cho vui.

Nota. — Khi tiếng làm đầu trong tiếng compositô là một *substantivô* hay là một *adjectivô*, thì substantivô và adjectivô ấy thường có cùng *i*.

Ví dụ : **Armi-ger, læti-ficare.** v.v.

